

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

Số: 1869/TB-SBH-TCKT

V/v công bố báo cáo tài chính quý
III/2020 và giải trình thay đổi lợi nhuận

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Yên, ngày 19 tháng 10 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
2. Mã chứng khoán: SBH
3. Địa chỉ trụ sở chính: 02C Trần Hưng Đạo - Phường 1 - TP Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên.
4. Điện thoại: 0257.3811456 Fax: 0257.3811455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Lý - Tổng Giám đốc Công ty
6. Điện thoại: 0257.2470999
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý III năm 2020 và giải trình thay đổi lợi nhuận.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2020 tại đường dẫn <http://www.sbh.evn.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268> hoặc <http://www.sbh.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

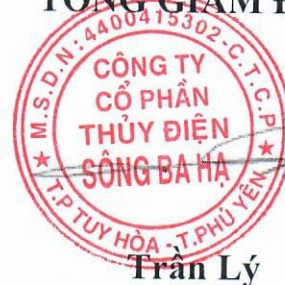
(*) Tài liệu đính kèm gồm:

- Báo cáo tài chính quý III năm 2020.
- Công văn giải trình thay đổi lợi nhuận.

Nơi nhận:

- Như trên (hard-copy);
- HĐQT (kính b/cáo) (e-copy);
- BKS (đề biết) (e-copy);
- Website Công ty (e-copy);
- Lưu: VT, TCKT (e-copy).

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1865/TB-SBH-TCKT

Phú Yên, ngày 19 tháng 10 năm 2020

V/v giải trình thay đổi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2020 so với quý III năm 2019

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (SBH) kính báo cáo giải trình sự thay đổi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2020 so với quý III năm 2019 trên báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý III năm 2019	Quý III năm 2020	Tăng (Giảm)	Tỷ lệ %
I. Tổng Doanh thu	Tỷ đồng	176,09	191,74	15,65	8,89
II. Tổng Chi phí	Tỷ đồng	89,37	87,84	(1,53)	(1,71)
Trong đó:					
1. Hoạt động sản xuất điện					
Sản lượng điện	Tr.Kwh	120,16	163,76	43,60	36,29
Doanh thu SX điện	Tỷ đồng	170,53	189,727	19,19	11,25
Chi phí SX điện	Tỷ đồng	83,70	86,047	2,34	2,80
Lợi nhuận SX điện	Tỷ đồng	86,83	103,680	16,85	19,41
2. Hoạt động tài chính					
Doanh thu tài chính	Tỷ đồng	5,36	1,982	(3,38)	(63,04)
Chi phí tài chính	Tỷ đồng	5,65	1,796	(3,85)	(68,21)
Lợi nhuận	Tỷ đồng	(0,29)	0,186	0,47	(164,71)
3. Hoạt động khác					
Doanh thu khác	Tỷ đồng	0,196	0,032	(0,16)	(83,64)
Chi phí khác	Tỷ đồng	0,014	0,00	(0,01)	(100,00)
Lợi nhuận	Tỷ đồng	0,181	0,032	(0,15)	(82,36)
4. Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	86,72	103,90	17,17	19,80
5. Thuế TNDN	Tỷ đồng	4,37	5,29	0,92	21,04
6. Tổng lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	82,36	98,61	16,26	19,74

Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2020 tăng 19,74% so với cùng kỳ năm 2019, nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Do sản lượng điện thương phẩm cao hơn so với cùng kỳ năm trước dẫn đến tổng doanh thu quý III năm 2020 tăng 8,89% so với quý III năm 2019.
- Tổng chi phí quý III năm 2020 giảm 1,71% so với quý III năm 2019.

Nay, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ kính báo cáo Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên (hard-copy);
- HĐQT (kính b/cáo, e-copy);
- BKS (đề biết, e-copy);
- Website Công ty (e-copy);
- Lưu: VT, TCKT (e-copy).

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lý



**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2020

Phú Yên, tháng 10 năm 2020



TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BAHÀ

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		871 351 716 417	731 129 897 487
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8 933 852 835	7 839 964 474
1. Tiền	111	V.01	8 933 852 835	7 839 964 474
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	646 000 000 000	602 455 515 068
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		646 000 000 000	602 455 515 068
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188 602 373 540	88 164 435 164
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		164 135 945 329	63 557 169 384
2. Trả trước cho người bán	132		6 442 182 737	1 310 694 569
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	18 024 245 474	23 296 571 211
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3 597 829 133	8 534 450 963
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3 597 829 133	8 534 450 963
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24 217 660 909	24 135 531 818

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24 217 660 909	24 135 531 818
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1 380 312 623 427	1 512 296 742 936
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 354 909 966 279	1 493 008 935 937
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 350 432 076 580	1 488 634 240 007
– Nguyên giá	222		4 195 726 657 595	4 189 464 418 368
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 845 294 581 015)	(2 700 830 178 361)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4 477 889 699	4 374 695 930
– Nguyên giá	228		5 405 087 448	5 180 816 448
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(927 197 749)	(806 120 518)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8 796 873 520	1 624 340 943
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8 796 873 520	1 624 340 943

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16 605 783 628	17 663 466 056
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16 605 783 628	17 663 466 056
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2 251 664 339 844	2 243 426 640 423

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		161 846 670 687	202 079 689 151
I. Nợ ngắn hạn	310		113 679 803 734	153 912 822 198
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14 591 347 155	19 239 823 464
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	23 536 311 536	35 065 381 670
4. Phải trả người lao động	314		1 359 139 948	7 316 818 300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		1 620 953 841
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8 129 253 163	27 236 354 373
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		60 000 000 000	60 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6 063 751 932	3 433 490 550

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		48 166 866 953	48 166 866 953
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		48 166 866 953	48 166 866 953
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2 089 817 669 157	2 041 346 951 272
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2 089 817 669 157	2 041 346 951 272
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48 000 000 000	48 000 000 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		129 286 491 145	103 578 565 019
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		670 281 178 012	647 518 386 253
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		571 667 600 818	499 712 799 168
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		98 613 577 194	147 805 587 085
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		2 251 664 339 844	2 243 426 640 423

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Lanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Mỹ Đông

Phủ Yên, ngày 10 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lý

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước	
			Năm nay	Năm trước			
	1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	189 727 894 766	170 533 921 444	334 135 453 079	413 063 298 204	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		189 727 894 766	170 533 921 444	334 135 453 079	413 063 298 204	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	77 830 305 620	76 101 173 713	200 917 855 188	226 321 563 238	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		111 897 589 146	94 432 747 731	133 217 597 891	186 741 734 966	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 982 059 338	5 362 467 544	21 970 974 077	11 288 244 283	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 796 771 845	5 649 899 121	5 857 085 613	16 552 168 501	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 796 771 845	5 649 899 121	5 857 085 613	16 552 168 501	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24						
9. Chi phí bán hàng	25						
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8 216 752 339	7 602 890 843	20 878 912 852	22 310 125 587	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		103 866 124 300	86 542 425 311	128 452 573 503	159 167 685 161	
12. Thu nhập khác	31		32 952 533	181 356 334	64 653 087	389 307 181	
13. Chi phí khác	32						
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		32 952 533	181 356 334	64 653 087	389 307 181	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		103 899 076 833	86 723 781 645	128 517 226 590	159 556 992 342	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	5 285 499 639	4 366 207 532	8 921 124 355	2 558 280 921	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		98 613 577 194	82 357 574 113	119 596 102 235	156 998 711 421	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61						
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62						
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Lanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Mỹ Đông

Phủ Yên, ngày 10 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q3_2020 đến kỳ : Q3_2020

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	103 899 076 833	86 723 781 645
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	48 296 983 851	47 913 672 449
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1 982 059 338)	(5 543 823 878)
- Chi phí lãi vay	6	1 796 771 845	5 649 899 121
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	152 010 773 191	134 743 529 337
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(96 406 460 573)	(114 667 551 490)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	3 963 284 944	545 148 935
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3 524 820 604	11 190 267 163
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	82 129 091	

- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1 796 771 845)	(11 581 273 360)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3 080 360 155)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4 362 123 274)	(496 100 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	53 935 291 983	19 734 020 585
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2 122 555 000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		195 546 364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(55 000 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		20 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13 190 897 918	7 871 440 147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(43 931 657 082)	28 066 986 511
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23 762 942 175)	(32 762 893 850)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23 762 942 175)	(32 762 893 850)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(13 759 307 274)	15 038 113 246
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22 693 160 109	34 804 332 064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	8 933 852 835	49 842 445 310

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Lanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Mỹ Đông

Phụ Yên, ngày 10 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lý

**TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

Mẫu số B09-DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh : Sản xuất điện
3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường năm trong phạm vi 12 tháng
4. Cấu trúc công ty: Tại ngày 30/09/2020 Công ty có 113 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán của Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập theo Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyễn tác ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, để chuyển đổi sang tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị
5. Nguyễn tác kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Đối với chứng khoán kinh doanh:
 - b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản đầu tư
 6. Nguyễn tác kế toán nợ phải thu
 7. Nguyễn tác ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyễn tác ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho-phương pháp kê khai thường xuyên
 8. Nguyễn tác kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, Bất động sản đầu tư
 - a) Nguyễn tác kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
 - Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá
 - Nguyễn tác kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận chi phí sản xuất, kinh doanh;
 - Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ: Đường thẳng
 9. Nguyễn tác kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)
 10. Nguyễn tác kế toán thuế TNDN hoãn lại
 11. Nguyễn tác kế toán chi phí trả trước
 12. Nguyễn tác kế toán nợ phải trả
 13. Nguyễn tác ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối, nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức.
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác” Các phương pháp nào được sử dụng để ghi nhận doanh thu.
 - Các phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.
 - Các nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 - Đàm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
 - Đàm bảo nguyên tắc thận trọng
23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	589 848 837	253 589 011
- Tiền gửi ngân hàng	8 344 003 998	7 586 375 463
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	8 933 852 835	7 839 964 474

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm		
		Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	646 000 000 000	646 000 000 000	602 455 515 068	602 455 515 068

b1) Ngân hạn	646 000 000 000	646 000 000 000	602 455 515 068	602 455 515 068
- Tiền gửi có kỳ hạn	646 000 000 000	646 000 000 000	602 455 515 068	602 455 515 068
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			0			0
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác			0			0

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		164 135 945 329	63 557 169 384
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hàng	18 024 245 474		23 296 571 211	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	5 000 000 000		5 000 000 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	13 024 245 474		18 296 571 211	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	18 024 245 474		23 296 571 211	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				

- Kỳ quỹ, kỳ cước					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Cộng					

06 - Nợ xấu	Đối tượng	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
	Thông tin về các khoản tiền phải phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
	Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	

- Nguyên liệu, vật liệu	3 534 384 773		8 060 501 194	
- Công cụ, dụng cụ	63 444 360		473 949 769	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	3 597 829 133		8 534 450 963	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	0		654 880 000	
- XD CB	1 696 420 007		969 460 943	
- Sửa chữa	7 100 453 513		0	

Cộng	8 796 873 520	1 624 340 943	
------	---------------	---------------	--

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDDHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2 744 720 066 878	1 431 453 201 600	7 043 057 165	6 248 092 725			4 189 464 418 368
- Mua trong kỳ		1 425 491 591		4 836 747 636			6 262 239 227
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Tặng khác				1 362 146 136			1 362 146 136
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		1 362 146 136					1 362 146 136
Số dư cuối kỳ	2 744 720 066 878	1 431 516 547 055	7 043 057 165	12 446 986 497			4 195 726 657 595
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1 516 962 115 687	1 178 206 232 735	2 544 074 055	3 117 755 884			2 700 830 178 361
- Khấu hao trong năm	100 669 579 938	42 238 503 334	374 336 100	1 158 572 838			144 440 992 210
- Tặng khác				23 410 444			23 410 444
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 617 631 695 625	1 220 444 736 069	2 918 410 155	4 299 739 166			2 845 294 581 015
Giá trị còn lại của TSCDD hữu hình							

- Tại ngày đầu năm	1 227 757 951 191	253 246 968 865	4 498 983 110	3 130 336 841		1 488 634 240 007
- Tại ngày cuối kỳ	1 127 088 371 253	211 071 810 986	4 124 647 010	8 147 247 331		1 350 432 076 580

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	4 500 000 000				680 816 448			5 180 816 448
- Mua trong năm			224 271 000					224 271 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	4 500 000 000		224 271 000		680 816 448			5 405 087 448
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	292 500 000				513 620 518			806 120 518
- Khấu hao trong năm	67 500 000		3 556 986		50 020 245			121 077 231
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								

- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	360 000 000		3 556 986		563 640 763			927 197 749
Giá trị còn lại của TSCD vô hình								
- Tại ngày đầu năm	4 207 500 000				167 195 930			4 374 695 930
- Tại ngày cuối kỳ	4 140 000 000		220 714 014		117 175 685			4 477 889 699

* Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDHH khác	TSCD Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							

- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tang giảm bất động sản đầu tư

	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			

- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn		24 217 660 909	24 135 531 818

- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	82 129 091	
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	24 135 531 818	24 135 531 818
b) Dài hạn	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	0	0
Cộng	24 217 660 909	24 135 531 818

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	60 000 000 000		0	0	60 000 000 000	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	48 166 866 953		0	0	48 166 866 953	
Cộng	108 166 866 953		0	0	108 166 866 953	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc

c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14 591 347 155		19 239 823 464	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp					

- Thuế giá trị gia tăng	11 333 145 884	28 216 268 257	33 006 962 851	6 542 451 290
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 377 551 474	8 921 124 355	14 013 176 190	5 285 499 639
- Thuế thu nhập cá nhân	73 015 047	98 599 108	156 342 558	15 271 597
- Thuế tài nguyên	3 503 718 201	24 175 882 490	21 881 883 345	5 797 717 346
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		108 805 035	108 805 035	
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9 777 951 064	14 771 546 904	18 654 126 304	5 895 371 664
Cộng	35 065 381 670	76 295 226 149	87 824 296 283	23 536 311 536
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

18 - Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	0	1 620 953 841
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		

- Các khoản trích trước khác			
b) Dài hạn		0	0
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		0	0
Cộng		0	1 620 953 841

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	8 129 253 163	27 236 354 373
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	39 556 478	2 193 206
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	491 256 638	22 732 547 556
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7 598 440 047	4 501 613 611
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	8 129 253 163	27 236 354 373

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

Cộng			
b) Dải hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	685 544 094 713					49 433 250 349	2 025 227 345 062
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							33 414 308 085						33 414 308 085
- Tăng khác						0						54 145 314 670	54 145 314 670
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước													0
- Giảm khác						0	372 168 795 545					0	372 168 795 545
Số dư đầu năm nay	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	647 518 386 253					103 578 565 019	2 041 346 951 272
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							119 596 102 235						119 596 102 235
- Tăng khác						0						25 707 926 126	25 707 926 126
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay													0
- Giảm khác						0	96 833 310 476					0	96 833 310 476
Số dư cuối năm nay	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	670 281 178 012					129 286 491 145	2 089 817 669 157

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)			
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000	
- Số lượng cổ phiếu quỹ			
Cộng	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
	Năm nay	Năm trước	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000	
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0	
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0	
+ Vốn góp cuối năm	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

d) Cổ phiếu			
	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:			

đ) Cổ tức		Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Các quỹ của doanh nghiệp		Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		129 286 491 145	103 578 565 019
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê	Cuối năm	Đầu năm

hoạt động tài sản không huy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	334 135 453 079	413 063 298 204
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	334 135 453 079	413 063 298 204
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		

doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận cho thuê

Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	200 917 855 188	226 321 563 238
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	2 100 927 264
Cộng	200 917 855 188	226 321 563 238

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21 970 974 077	11 274 830 231
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	13 414 052
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	21 970 974 077	11 288 244 283

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	5 857 085 613	16 552 168 501
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	5 857 085 613	16 552 168 501

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	400 864 546
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	40 931 307	0
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	23 721 780	7 178 120

Cộng	64 653 087	408 042 666
------	------------	-------------

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	18 735 485
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	18 735 485

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20 878 912 852	22 310 125 587
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	20 878 912 852	22 310 125 587
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 650 120 560	1 583 762 100
- Chi phí nhân công	17 793 446 311	20 133 583 933
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	144 562 069 441	144 310 028 879
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 818 697 143	3 053 572 822

- Chi phí khác hàng tiền	53 972 434 585	79 550 741 091
Cộng	221 796 768 040	248 631 688 825

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8 921 124 355	2 558 280 921

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản		



thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**
 Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện
- 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NGƯỜI LẬP

Đặng Thị Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Mỹ Đông

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Lý



Phú Yên, ngày 10 tháng 10 năm 2020